

**BỘ TÀI CHÍNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI CHÍNH - MARKETING**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **895** /QĐ-ĐHTCM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **23** tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc miễn, giảm học phí học kỳ 1 năm 2026 cho sinh viên
trình độ đại học chính quy**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH - MARKETING

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 4478/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 1996/QĐ-ĐHTCM ngày 30/6/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Marketing ban hành Quy định trích lập và sử dụng Quỹ hỗ trợ sinh viên chính quy;

Căn cứ Quyết định số 1997/QĐ-ĐHTCM ngày 30/6/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Marketing về việc ban hành Quy định về chế độ chính sách đối với sinh viên chính quy;

Căn cứ Giấy ủy quyền số 551/GUQ-ĐHTCM ngày 06/02/2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Marketing;

Căn cứ hồ sơ đề nghị miễn, giảm học phí của sinh viên và Thông báo số 740/TB-ĐHTCM ngày 09/3/2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Marketing về kết luận của Chủ tịch hội đồng tại cuộc họp xét chế độ chính sách và học bổng Tâm Tài Việt học kỳ 1 năm 2026 cho sinh viên trình độ đại học chính quy;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Công tác sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Miễn, giảm học phí học kỳ 1 năm 2026 cho **82 sinh viên** trình độ đại học chính quy với tổng số tiền là: **764.320.000đ** (Bảy trăm sáu mươi bốn triệu ba trăm hai mươi ngàn đồng chẵn).

(Có danh sách kèm theo)

Điều 2. Nguồn kinh phí chi trả từ ngân sách nhà nước thực hiện chính sách miễn, giảm học phí tại Quyết định số 4478/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 và từ Quỹ hỗ trợ sinh viên tại Quyết định số 1996/QĐ-ĐHTCM ngày 30/6/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Marketing.

Điều 3. Căn cứ danh sách sinh viên và mức miễn, giảm học phí, Phòng Tài chính – Kế toán thực hiện miễn, giảm học phí cho sinh viên theo quy định.

Điều 4. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Các ông (bà) trưởng các khoa/viện: Kế toán – Kiểm toán, Khoa học dữ liệu, Luật, Marketing, Ngoại ngữ, Quản trị kinh doanh, Thương mại và Du lịch, Công nghệ tài chính ngân hàng, Kinh tế chính trị quốc tế; Đoàn thanh niên; các phòng: Công tác sinh viên, Tài chính – Kế toán, Quản lý đào tạo, Tổ chức và Pháp chế, Khảo thí và Quản lý chất lượng và các sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu;
- Như Điều 4;
- Website Trường;
- Lưu: VT, TCKT (02b), CTSV (02b).



**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Cao Tấn Huy

BẢNG TỔNG HỢP: MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ HỌC KỲ 1 NĂM 2026 CHO SINH VIÊN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

Miễn, giảm học phí thực hiện theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ
(Kèm theo Quyết định số 895 /QĐ-ĐHTCM ngày 23/3/2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Marketing)

1. Số liệu miễn, giảm học phí cho sinh viên

STT	Khóa học	Mức học phí 1 năm học (đ)	MIỄN 100%		GIẢM 70%		GIẢM 50%		Tổng cộng		Số tiền miễn, giảm (đ)_Nhà nước cấp bù theo Nghị định	Số tiền miễn, giảm (đ)_số chênh lệch HP Nhà trường hỗ trợ
			Học kỳ 1 năm 2026_Mức miễn giảm 4 tháng/1 học kỳ (Học phí 1 năm học/10 tháng*4)									
			SLSV	Mức miễn (đ)	SLSV	Mức giảm (đ)	SLSV	Mức giảm (đ)	SLSV	Số tiền miễn, giảm(đ)		
1	Khóa 23D	25.000.000	13	10.000.000	8	7.000.000	4	5.000.000	25	206.000.000	165.620.000	40.380.000
2	Khóa 24D	28.000.000	16	11.200.000	3	7.840.000	5	5.600.000	24	230.720.000	163.770.000	66.950.000
3	Khóa 25D	30.000.000	18	12.000.000	9	8.400.000	6	6.000.000	33	327.600.000	220.385.000	107.215.000
	Cộng:		47		20		15		82	764.320.000	549.775.000	214.545.000

2. Số liệu chi tiết miễn giảm học phí Nhà nước cấp bù theo theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ (Học kỳ 2 - năm học 2025 - 2026)

STT	Tên/Mã ngành	Mức học phí 1 năm học (đ)	MIỄN 100%		GIẢM 70%		GIẢM 50%		Tổng cộng	
			Học kỳ 2 năm học: 2025 - 2026_Mức miễn giảm cấp bù_5 tháng/1 học kỳ							
			SLSV	Mức miễn (đ)	SLSV	Mức giảm (đ)	SLSV	Mức giảm (đ)	SLSV	Số tiền miễn, giảm(đ)
1	Ngành: kinh doanh và quản lý, pháp luật Mã ngành: 734,738	15.900.000	38	7.950.000	18	5.565.000	15	3.975.000	71	461.895.000
2	Ngành: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường Mã ngành: 722, 731, 781	16.900.000	9	8.450.000	2	5.915.000		4.225.000	11	87.880.000
	Cộng:		47		20		15		82	549.775.000

NGƯỜI LẬP

TP. CÔNG TÁC SINH VIÊN

PTP. TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN



KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Thái Thị Lan Anh

Nguyễn Lai Dương Phong

Đinh Thị Lê

Cao Tấn Huy

DANH SÁCH MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ HỌC KỲ 1 NĂM 2026 CHO SINH VIÊN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

(Kèm theo Quyết định số **895** /QĐ-ĐHTCM ngày **23**/3/2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Marketing)

Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	Dân tộc	Đối tượng được miễn, giảm	Tỷ lệ miễn giảm	Mã ngành	Tổng số tiền được miễn, giảm(đ)	Số tiền miễn, giảm (đ)_Nhà nước cấp bù theo Nghị định số: 238/2025/NĐ-CP	Số tiền miễn, giảm (đ)_số chênh lệch HP Nhà trường hỗ trợ	Số TK Ngân hàng	Ngân hàng
I Khoa Kế toán - Kiểm toán													
1	2421001919	Nguyễn Lô Thảo	Anh	24DAC	Thái	Người dân tộc, hộ nghèo	100%	734	11.200.000	7.950.000	3.250.000	8853737412	BIDV
2	2421001941	Lê Thị Thanh	Hiền	24DAC	Kinh	Con thương, bệnh binh	100%	734	11.200.000	7.950.000	3.250.000	8883737434	BIDV
3	2421004379	Dương Thị Ngọc	Trâm	24DKT	Chăm	Người dân tộc, hộ cận nghèo	100%	734	11.200.000	7.950.000	3.250.000	8803737975	BIDV
4	2421004209	Nguyễn Thái Cẩm	Tú	TH_24DKT01	Kinh	Sinh viên là người từ 16 tuổi đến 22 tuổi đang học giáo dục đại học văn bằng thứ nhất thuộc đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng (Mồ côi cả cha lẫn mẹ)	100%	734	11.200.000	7.950.000	3.250.000	1051390200	VCB
5	2521006374	Lê Thanh	Vy	TH_25DKT05	Kinh	Con thương, bệnh binh	100%	734	12.000.000	7.950.000	4.050.000	2521006374	SHB
6	2521006127	Thạch Ngọc	Hân	TH_25DKT03	Khmer	Người dân tộc thiểu số mà bản thân và cha hoặc mẹ có nơi thường trú tại thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	70%	734	8.400.000	5.565.000	2.835.000	2521006127	SHB
7	2321003814	Phạm Thị Hải	Bình	TH_23DKT02	Kinh	SV có cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên	50%	734	5.000.000	3.975.000	1.025.000	1041741026	VCB
8	2521006414	Trần Kim	Khánh	TH_25DAD01	Kinh	SV có cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên	50%	734	6.000.000	3.975.000	2.025.000	2521006414	SHB
9	2521006337	Nguyễn Thị Huyền	Trân	TH_25DKT05	Kinh	SV có cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên	50%	734	6.000.000	3.975.000	2.025.000	2521006337	SHB
		Cộng:	9						82.200.000	57.240.000	24.960.000		
II Khoa Khoa học dữ liệu													
1	2321000361	Hồ Thị Bích	Thảo	23DTL02	Kinh	Con thương, bệnh binh	100%	731	10.000.000	8.450.000	1.550.000	8850462378	BIDV

2

Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	Dân tộc	Đối tượng được miễn, giảm	Tỷ lệ miễn giảm	Mã ngành	Tổng số tiền được miễn, giảm(đ)	Số tiền miễn, giảm (đ)_Nhà nước cấp bù theo Nghị định số: 238/2025/NĐ-CP	Số tiền miễn, giảm (đ)_số chênh lệch HP Nhà trường hỗ trợ	Số TK Ngân hàng	Ngân hàng
2	2421002090	Hà Duy	Lâm	24DTH	Thái	Người dân tộc thiểu số mà bản thân và cha hoặc mẹ có nơi thường trú tại thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	70%	734	7.840.000	5.565.000	2.275.000	8883737573	BIDV
3	2421002065	Trần Thúy	An	24DTH	Kinh	SV có cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên	50%	734	5.600.000	3.975.000	1.625.000	8833737550	BIDV
		Cộng: 3							23.440.000	17.990.000	5.450.000		
III Khoa Luật													
1	2321004154	Hoàng Thùy	Dương	23DLD01	Kinh	Sinh viên khuyết tật	100%	738	10.000.000	7.950.000	2.050.000	8800464113	BIDV
		Cộng: 1							10.000.000	7.950.000	2.050.000		
IV Khoa Marketing													
1	2321004505	Não Nữ Ngọc	Trang	23DMC2	Chăm	Người dân tộc, hộ cận nghèo	100%	734	10.000.000	7.950.000	2.050.000	8880464412	BIDV
2	2321001332	Phan Thị Mỹ	Trân	23DMC2	Kinh	Sinh viên khuyết tật	100%	734	10.000.000	7.950.000	2.050.000	8810462875	BIDV
3	2321004506	Kiều Ngọc Diễm	Trình	23DMC2	Chăm	Người dân tộc, hộ cận nghèo	100%	734	10.000.000	7.950.000	2.050.000	8800464413	BIDV
4	2421003218	Trương Đỗ Bảo	Uyên	TH_24DMA01	Kinh	Con thương, bệnh binh	100%	734	11.200.000	7.950.000	3.250.000	1051386940	VCB
5	2421003172	Nguyễn Ngọc Như	Trâm	TH_24DMC03	Kinh	Sinh viên khuyết tật	100%	734	11.200.000	7.950.000	3.250.000	1051390341	VCB
6	2421002974	Hoàng Đỗ Như	Mỹ	TH_24DMC05	Kinh	Con thương, bệnh binh	100%	734	11.200.000	7.950.000	3.250.000	1051386418	VCB
7	2421004311	Lê Ngọc Xuân	Son	IP_24DMA01	Kinh	Con thương, bệnh binh	100%	734	11.200.000	7.950.000	3.250.000	1051387530	VCB
8	2521002855	Nguyễn Thanh	Ngân	TH_25DMA03	Kinh	Sinh viên khuyết tật	100%	734	12.000.000	7.950.000	4.050.000	2521002855	SHB
9	2521002459	Phùng Văn	Cường	TH_25DMA08	Kinh	Con thương, bệnh binh	100%	734	12.000.000	7.950.000	4.050.000	2521002459	SHB
10	2521002648	Nguyễn Lê	Huy	TH_25DMA13	Kinh	Sinh viên khuyết tật	100%	734	12.000.000	7.950.000	4.050.000	2521002648	SHB
11	2521003135	Huỳnh Thị	Thảo	TH_25DMA17	Kinh	Sinh viên khuyết tật	100%	734	12.000.000	7.950.000	4.050.000	2521003135	SHB
12	2521006711	Nguyễn Đức	Minh	IP_25DMA03	Kinh	Sinh viên khuyết tật	100%	734	12.000.000	7.950.000	4.050.000	2521006711	SHB
14	2321004502	Neáng Túch Srây	Ni	23DMC2	Khmer	Người dân tộc thiểu số mà bản thân và cha hoặc mẹ có nơi thường trú tại thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	70%	734	7.000.000	5.565.000	1.435.000	8830464410	BIDV
15	2321001544	Thành Thị Kim	Khuê	TH_23DMC02	Chăm	Người dân tộc thiểu số mà bản thân và cha hoặc mẹ có nơi thường trú tại thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	70%	734	7.000.000	5.565.000	1.435.000	1041744612	VCB

2

Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	Dân tộc	Đối tượng được miễn, giảm	Tỷ lệ miễn giảm	Mã ngành	Tổng số tiền được miễn, giảm(đ)	Số tiền miễn, giảm (đ)_Nhà nước cấp bù theo Nghị định số: 238/2025/NĐ-CP	Số tiền miễn, giảm (đ)_số chênh lệch HP Nhà trường hỗ trợ	Số TK Ngân hàng	Ngân hàng
	2421002955	Trần Diệp Giang	Linh	TH_24DMC03	Tày	Người dân tộc thiểu số mà bản thân và cha hoặc mẹ có nơi thường trú tại thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã ĐBKk vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	70%	734	7.840.000	5.565.000	2.275.000	1033240091	VCB
16	2421000920	Thái Thị Anh	Thư	24DMC	Kinh	SV có cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên	50%	734	5.600.000	3.975.000	1.625.000	8843736508	BIDV
17	2421002902	Huỳnh Gia	Hung	TH_24DMC01	Kinh	SV có cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên	50%	734	5.600.000	3.975.000	1.625.000	1051386561	VCB
		Cộng: 17							167.840.000	120.045.000	47.795.000		
V	Khoa Ngoại ngữ												
1	2321000142	Dương Hà	Tâm	23DTA01	Kinh	Con thương, bệnh binh	100%	722	10.000.000	8.450.000	1.550.000	8804743091	BIDV
2	2521000239	Phạm Nguyễn Tú	Uyên	25DTA01	Kinh	Sinh viên khuyết tật	100%	722	12.000.000	8.450.000	3.550.000	2521000239	SHB
		Cộng: 2							22.000.000	16.900.000	5.100.000		
VI	Quản trị kinh doanh												
1	2321001853	Đàm Lưu Ánh	Ngọc	23DKB01	Kinh	Sinh viên là người từ 16 tuổi đến 22 tuổi đang học giáo dục đại học văn bằng thứ nhất thuộc đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng (Mồ côi cả cha lẫn mẹ)	100%	734	10.000.000	7.950.000	2.050.000	8860462947	BIDV
2	2321000738	Lê Phương	Quang	IP_23DQT01	Kinh	Con thương, bệnh binh	100%	734	10.000.000	7.950.000	2.050.000	1041740778	VCB
3	2421000560	Nguyễn Ngọc	Nhi	24DBH1	Kinh	Con thương, bệnh binh	100%	734	11.200.000	7.950.000	3.250.000	8873736162	BIDV
4	2421002772	Nguyễn Huỳnh Ngọc	Trâm	TH_24DBH01	Kinh	Con thương, bệnh binh	100%	734	11.200.000	7.950.000	3.250.000	1051387532	VCB
5	2421002744	Trần Quốc Việt	Thành	TH_24DQT01	Kinh	Con thương, bệnh binh	100%	734	11.200.000	7.950.000	3.250.000	1051387916	VCB
6	2521001957	Phạm Phương	Như	TH_25DQT04	Kinh	Sinh viên khuyết tật	100%	734	12.000.000	7.950.000	4.050.000	2521001957	SHB
7	2521001934	Nguyễn Thị Uyên	Nhi	TH_25DQT07	Mường	Người dân tộc, hộ cận nghèo	100%	734	12.000.000	7.950.000	4.050.000	2521001934	SHB
8	2521002248	Nguyễn Cảnh	Tú	TH_25DQT10	Kinh	Con thương, bệnh binh	100%	734	12.000.000	7.950.000	4.050.000	2521002248	SHB
9	2421004378	Hoàng Thị Như	Quỳnh	24DQT1	Nùng	Người dân tộc thiểu số mà bản thân và cha hoặc mẹ có nơi thường trú tại thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã ĐBKk vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	70%	734	7.840.000	5.565.000	2.275.000	8883737974	BIDV

2

Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	Dân tộc	Đối tượng được miễn, giảm	Tỷ lệ miễn giảm	Mã ngành	Tổng số tiền được miễn, giảm(đ)	Số tiền miễn, giảm (đ)_Nhà nước cấp bù theo Nghị định số: 238/2025/NĐ-CP	Số tiền miễn, giảm (đ)_số chênh lệch HP Nhà trường hỗ trợ	Số TK Ngân hàng	Ngân hàng
10	2521000737	Nguyễn Minh	Thư	25DKB01	Thổ	Người dân tộc thiểu số mà bản thân và cha hoặc mẹ có nơi thường trú tại thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	70%	734	8.400.000	5.565.000	2.835.000	2521000737	SHB
11	2321000465	Trần Đức	Huy	23DBH1	Kinh	SV có cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên	50%	734	5.000.000	3.975.000	1.025.000	8894873732	BIDV
12	2321001871	Tạ Mai	Phương	23DKB01	KINH	SV có cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên	50%	734	5.000.000	3.975.000	1.025.000	8870462964	BIDV
13	2321001068	Trần Thị Thu	Trang	TH_23DQT02	Kinh	SV có cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên	50%	734	5.000.000	3.975.000	1.025.000	1041745004	VCB
14	2421002657	Nguyễn Tuấn	Minh	TH_24DQT01	Kinh	SV có cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên	50%	734	5.600.000	3.975.000	1.625.000	1051386405	VCB
15	2421004256	Hoàng Bảo	Ngọc	IP_24DQT01	Kinh	SV có cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên	50%	734	5.600.000	3.975.000	1.625.000	1051390771	VCB
16	2521002159	Nguyễn Hoài	Thương	TH_25DQT05	Kinh	SV có cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên	50%	734	6.000.000	3.975.000	2.025.000	2521002159	SHB
		Cộng:	16						138.040.000	98.580.000	39.460.000		
VII Khoa Thương mại và Du lịch													
1	2321004381	Bùi Thị Xuân	Trang	23DKS02	Kinh	Con thương, bệnh binh	100%	781	10.000.000	8.450.000	1.550.000	8800464305	BIDV
2	2321002420	Vũ Thị Thúy	Nga	TH_23DLG02	Kinh	Con thương, bệnh binh	100%	734	10.000.000	7.950.000	2.050.000	1041743069	VCB
3	2421001240	Nguyễn Thị Hoài	Thương	24DLG	Kinh	Sinh viên khuyết tật	100%	734	11.200.000	7.950.000	3.250.000	8803736802	BIDV
4	2421003257	Bùi Kim	Anh	TH_24DKQ01	Kinh	Con thương, bệnh binh	100%	734	11.200.000	7.950.000	3.250.000	1051386540	VCB
5	2421003254	Cao Thành	Ân	TH_24DTM01	Kinh	Con thương, bệnh binh	100%	734	11.200.000	7.950.000	3.250.000	1051386218	VCB
6	2521001253	Đoàn Thị Ngọc	Linh	25DKS01	Kinh	Con thương, bệnh binh	100%	781	12.000.000	8.450.000	3.550.000	2521001253	SHB
7	2521001425	Đào Nguyễn Mỹ	Trâm	25DQN01	Kinh	Con thương, bệnh binh	100%	781	12.000.000	8.450.000	3.550.000	2521001425	SHB
8	2521003546	Nguyễn Thị Vân	Anh	TH_25DKQ18	Kinh	Sinh viên khuyết tật	100%	734	12.000.000	7.950.000	4.050.000	2521003546	SHB

Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	Dân tộc	Đối tượng được miễn, giảm	Tỷ lệ miễn giảm	Mã ngành	Tổng số tiền được miễn, giảm(đ)	Số tiền miễn, giảm (đ)_Nhà nước cấp bù theo Nghị định số: 238/2025/NĐ-CP	Số tiền miễn, giảm (đ)_số chênh lệch HP Nhà trường hỗ trợ	Số TK Ngân hàng	Ngân hàng
9	2321002024	Lò Thị Kim Ngọc	Khánh	23DKQ	Thái	Người dân tộc thiểu số mà bản thân và cha hoặc mẹ có nơi thường trú tại thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	70%	734	7.000.000	5.565.000	1.435.000	8800463071	BIDV
10	2321002102	Đào Thị Như	Quỳnh	23DKQ	Tày	Người dân tộc thiểu số mà bản thân và cha hoặc mẹ có nơi thường trú tại thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	70%	734	7.000.000	5.565.000	1.435.000	8810463146	BIDV
11	2321002142	Hoàng Thị	Trang	23DKQ	Tày	Người dân tộc thiểu số mà bản thân và cha hoặc mẹ có nơi thường trú tại thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	70%	734	7.000.000	5.565.000	1.435.000	8800463183	BIDV
12	2521003869	Thông Ngân	Lào	TH_25DKQ02	Lào	Người dân tộc thiểu số mà bản thân và cha hoặc mẹ có nơi thường trú tại thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	70%	734	8.400.000	5.565.000	2.835.000	2521003869	SHB
13	2521004164	Kiên Đa	Ni	TH_25DKQ08	Khmer	Người dân tộc thiểu số mà bản thân và cha hoặc mẹ có nơi thường trú tại thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	70%	734	8.400.000	5.565.000	2.835.000	2521004164	SHB
14	2521004482	Phạm Thị Thùy	Trang	TH_25DKQ18	CaDong	Người dân tộc thiểu số mà bản thân và cha hoặc mẹ có nơi thường trú tại thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	70%	734	8.400.000	5.565.000	2.835.000	2521004482	SHB
15	2521003773	Nguyễn Thanh	Hùng	TH_25DKQ01	Kinh	SV có cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên	50%	734	6.000.000	3.975.000	2.025.000	2521003773	SHB

Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	Dân tộc	Đối tượng được miễn, giảm	Tỷ lệ miễn giảm	Mã ngành	Tổng số tiền được miễn, giảm(đ)	Số tiền miễn, giảm (đ)_Nhà nước cấp bù theo Nghị định số: 238/2025/NĐ-CP	Số tiền miễn, giảm (đ)_số chênh lệch HP Nhà trường hỗ trợ	Số TK Ngân hàng	Ngân hàng
16	2521003577	Vũ Hà Ngọc	Anh	TH_25DKQ09	Kinh	SV có cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên	50%	734	6.000.000	3.975.000	2.025.000	2521003577	SHB
		Cộng: 16							147.800.000	106.440.000	41.360.000		
VIII Viện Công nghệ tài chính ngân hàng													
1	2321004513	Nguyễn Thị Hương	Giang	23DNH1	Kinh	Sinh viên khuyết tật	100%	734	10.000.000	7.950.000	2.050.000	8820464418	BIDV
2	2321003125	Trần Thị Bảo	Trần	23DNH1	Kinh	Sinh viên khuyết tật	100%	734	10.000.000	7.950.000	2.050.000	8860463636	BIDV
3	2321002812	Lăng Thị Thu	Hương	23DTD	Nùng	Người dân tộc, hộ cận nghèo	100%	734	10.000.000	7.950.000	2.050.000	8830463351	BIDV
4	2421001834	Nguyễn Đoàn Nhật	Minh	24DFT02	Kinh	Con thương, bệnh binh	100%	734	11.200.000	7.950.000	3.250.000	8873737332	BIDV
5	2421003736	Phan Hồ Quỳnh	Hương	TH_24DTC05	Kinh	Sinh viên khuyết tật	100%	734	11.200.000	7.950.000	3.250.000	1051390189	VCB
6	2521005922	Phạm Ngọc	Khiêm	TH_25DFT02	Kinh	Sinh viên khuyết tật	100%	734	12.000.000	7.950.000	4.050.000	2521005922	SHB
7	2521005009	Phan Hương	Lan	TH_25DTC17	Kinh	Con thương, bệnh binh	100%	734	12.000.000	7.950.000	4.050.000	2521005009	SHB
8	2321002886	Hoàng Thị	Minh	23DPF	Nùng	Người dân tộc thiểu số mà bản thân và cha hoặc mẹ có nơi thường trú tại thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	70%	734	7.000.000	5.565.000	1.435.000	1050526553	VCB
9	2321002665	Lưu Hồng	Anh	23DTC1	Tày	Người dân tộc thiểu số mà bản thân và cha hoặc mẹ có nơi thường trú tại thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	70%	734	7.000.000	5.565.000	1.435.000	8880463225	BIDV
10	2521005041	Quách Quyền	Linh	TH_25DTC19	Mường	Người dân tộc thiểu số mà bản thân và cha hoặc mẹ có nơi thường trú tại thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	70%	734	8.400.000	5.565.000	2.835.000	2521005041	SHB
11	2521004762	Lù Kim	Chi	TH_25DTC22	Thái	Người dân tộc thiểu số mà bản thân và cha hoặc mẹ có nơi thường trú tại thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	70%	734	8.400.000	5.565.000	2.835.000	2521004762	SHB

Stt	MSSV	Họ	Tên	Lớp	Dân tộc	Đối tượng được miễn, giảm	Tỷ lệ miễn giảm	Mã ngành	Tổng số tiền được miễn, giảm(đ)	Số tiền miễn, giảm (đ)_Nhà nước cấp bù theo Nghị định số: 238/2025/NĐ-CP	Số tiền miễn, giảm (đ)_số chênh lệch HP Nhà trường hỗ trợ	Số TK Ngân hàng	Ngân hàng
12	2521005673	Đàm Thị Tuyết	Trinh	TH_25DTC23	Nùng	Người dân tộc thiểu số mà bản thân và cha hoặc mẹ có nơi thường trú tại thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	70%	734	8.400.000	5.565.000	2.835.000	2521005673	SHB
13	2521007134	Phạm Đức	Minh	IP_25DTC02	Kinh	SV có cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên	50%	734	6.000.000	3.975.000	2.025.000	2521007134	SHB
		Cộng:		13					121.600.000	87.450.000	34.150.000		
IX Viện Kinh tế chính trị quốc tế													
1	2521007198	Châu Khả Ái	Nga	25DEC01	Chăm	Người dân tộc, hộ cận nghèo	100%	731	12.000.000	8.450.000	3.550.000	2521007198	SHB
2	2521007199	Châu Khả Ái	Ngân	25DEC01	Chăm	Người dân tộc, hộ cận nghèo	100%	731	12.000.000	8.450.000	3.550.000	2521007199	SHB
3	2521007200	Trương Ngọc Hồng	Thoại	25DEC01	Chăm	Người dân tộc, hộ cận nghèo	100%	731	12.000.000	8.450.000	3.550.000	2521007200	SHB
4	2321000295	Trần Lan	Vy	23DEM02	Tày	Người dân tộc thiểu số mà bản thân và cha hoặc mẹ có nơi thường trú tại thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	70%	731	7.000.000	5.915.000	1.085.000	6354117370	BIDV
5	2521000575	Trần Thị Cao	Nguyên	25DEM01	Khơ Me	Người dân tộc thiểu số mà bản thân và cha hoặc mẹ có nơi thường trú tại thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	70%	731	8.400.000	5.915.000	2.485.000	2521000575	SHB
		Cộng:		5					51.400.000	37.180.000	14.220.000		
		Tổng cộng :		82	sinh viên				764.320.000	549.775.000	214.545.000		

Bằng chữ: Bảy trăm sáu mươi bốn triệu ba trăm hai mươi ngàn đồng chẵn./.

NGƯỜI LẬP

TP. CÔNG TÁC SINH VIÊN

PTP. TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Thái Thị Lan Anh

Nguyễn Lai Dương Phong

Đinh Thị Lê

Cao Tấn Huy

